

Số: /2025/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra,
đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 47/VBHN-BNNMT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-SNNMT ngày tháng năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm công bố, công khai Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng

Yên; phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp luật- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế của các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Hưng Yên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, các phòng;
- + Trung tâm Thông tin- Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm điều tra, đánh giá đất đai; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Quy định viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng III bậc 1 và tương đương	ĐCV1
2	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
3	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
4	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4
5	Địa chính viên hạng III bậc 5 và tương đương	ĐCV5
6	Địa chính viên hạng III bậc 6 và tương đương	ĐCV6
7	Địa chính viên hạng II bậc 2 và tương đương	ĐCVC2
8	Lái xe bậc 4	LX4
9	Dung tích hấp thu	CEC

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
10	Kali tổng số	K ₂ O (%)
11	Nitơ tổng số	N (%)
12	Phốt pho tổng số	P ₂ O ₅ (%)
13	Độ chua của đất	pH _{kcl}
14	Chì	Pb
15	Cadimi	Cd
16	Đồng	Cu
17	Asen	As
18	Kẽm	Zn
19	Crôm	Cr
20	Thủy ngân	Hg
21	Niken	Ni
22	Bảo vệ thực vật	BVTV
23	Đơn vị tính	ĐVT
24	Số thứ tự	STT
25	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

Điều 4. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này quy định mức cho hoạt động trực tiếp điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Các chi phí lập nhiệm vụ, quản lý chung, kiểm tra nghiệm thu, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức lao động

a) Định mức lao động điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể) và thời gian được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật quy định trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

b) Thành phần định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

- Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện của từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và các quy định có liên quan.

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động nội nghiệp và ngoại nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

3. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị.

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm.

- Định mức sử dụng dụng cụ và thiết bị: là thời gian sử dụng dụng cụ và thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ và thiết bị tính là tháng.

- Tiêu hao năng lượng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

- Định mức cho các dụng cụ có giá trị thấp được tính bằng 5% định mức dụng cụ được tính tại bảng định mức dụng cụ.

4. Nguyên tắc áp dụng

a) Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai tỉnh Hưng Yên được tính theo công thức: $M = M_{cld} + M_{pd} + M_{pt}$

Trong đó:

- M là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai của tỉnh.

- M_T là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô

nhhiễm đất trên địa bàn tỉnh (không tính các nội dung điều tra phẩu diện đất; phân tích mẫu đất).

- M_{pd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẩu diện đất của tỉnh = định mức/01 phẩu diện đất x số lượng phẩu diện đất của tỉnh.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của tỉnh (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

b) Định mức điều tra, đánh giá thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được tính theo công thức sau:

$$M_{tp} = M_{thd} + M_{dt} + M_{pt}$$

Trong đó:

- M_{tp} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất;

- M_{thd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hoá đất (không tính các nội dung điều tra các loại hình thoái hoá đất);

- M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra các loại hình thoái hoá tính theo điểm điều tra = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

c) Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Hưng Yên được tính theo công thức $M = M_{ond} + M_{dt} + M_{pt}$

Trong đó:

- M_{ond} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cho tỉnh.

- M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất của tỉnh = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất của tỉnh.

- M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định

mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích của tỉnh (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 5. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai

Nội dung công việc điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện theo quy định từ Điều 9 đến Điều 16 Thông tư số 47/VBHN-BNNMT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo phục hồi đất.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác		30	40
-	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	15	20
-	Kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hoá đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	15	20
1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	33	62
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy	Nhóm 3ĐCV3	33	62

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;			
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp;	Nhóm 2ĐCV3	194	261
-	Thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất	Nhóm 2ĐCV3	104	156
-	Tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	90	105
-	Diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2ĐCV3		54
1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất		50	75
-	Thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 ĐCV3	10	15
-	Giá đất cụ thể, giá đất, phương án bồi thường giải phóng mặt bằng	Nhóm 2 ĐCV3	40	60
2	Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa;	Nhóm 3 ĐCV3	10	
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3 ĐCV3		18
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3 ĐCV3	10	
3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập		45	
-	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn gốc hay thời gian tổng hợp xây dựng	Nhóm 4 (4ĐCV3)	15	
-	Đối chiếu số liệu cũ với hiện trạng để xác định sự phù hợp thực tế của từng tài liệu	Nhóm 4 (4ĐCV3)	15	
-	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan và thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được	Nhóm 4 (4ĐCV3)	15	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4 (4ĐCV3)	30	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2 (2ĐCV3)	20	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	20	
1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	15	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra		115	
-	Chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin từ các thông tin	Nhóm 4ĐCV3	60	
-	Xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3	55	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất	Nhóm 4ĐCV3	65	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 4ĐCV3	25	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	12	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	36	
-	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	18	
-	Tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	18	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoanh đất điều tra, bản tả phẫu diện đất	Nhóm 2ĐCV3	30	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực	Nhóm 2ĐCV3	50	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	địa.			
2	Điều tra phẫu diện đất (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình, điều tra, mô tả thông tin khoanh đất			208
-	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm	Nhóm 4ĐCV3		104
-	Điều tra, mô tả thông tin khoanh đất theo bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		104
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 4ĐCV3		104
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	75	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	60	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	25	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 2ĐCV3	25	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	6	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng gồm loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất;	Nhóm 2ĐCV3	56	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối);	Nhóm 2ĐCV3	33	
2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ	Nhóm 2ĐCV3	80	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghị nghiệp	Ngoại nghị nghiệp
	nhường và loại đất;			
2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn).	Nhóm 2ĐCV3	56	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất			
3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai theo quy định	Nhóm 3ĐCV3	6	
3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	30	
3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	25	
3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 3ĐCV3	40	
3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 3ĐCV3	40	
3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra	Nhóm 3ĐCV3	40	
3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3	44	
4	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.	Nhóm 2ĐCV3	60	
Bước 4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất	Nhóm 2ĐCV3	60	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	130	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	6	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	50	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	55	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	165	
4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp	Nhóm 3ĐCV3	45	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
	thông tin đã xây dựng			
4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu	Nhóm 3ĐCV3	200	
4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề đã xây dựng để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	72	
4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	100	
4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3	6	
4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	25	
5	Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi			
5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	40	
5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	40	
6	Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai			
6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin vào lớp thông tin đã xây dựng	Nhóm 3ĐCV3	160	
6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường	Nhóm 3ĐCV3	210	
6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	104	
6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất	Nhóm 3ĐCV3	104	
6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3	6	
6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ.	Nhóm 3ĐCV3	30	
7	Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	65	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	10	
8	. Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về	Nhóm 3ĐCV3	15	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2 (2ĐCV3)	60	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	40	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	55	
1.4	Phân tích, đánh giá chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	25	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	50	
2	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai theo quy định	Nhóm 2 (1ĐCV4, 1ĐCV6)	60	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	22	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	45	
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	55	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	40	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	120	
3	Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước			
3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	60	
3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	25	
3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	45	
4	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	Nhóm 2 (1ĐCV4, 1ĐCV6)	50	
5	Xây dựng báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	60	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 2 (1ĐCV4, 1ĐCV6)	30	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2)	50	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	18	

b) Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,75	0,38	0,25
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,38	0,25	0,12

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 03

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng	1ĐCV3	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng	1ĐCV3	0,24
3	1Đ3	pHKCl	1ĐCV3	0,4
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1ĐCV3	0,45
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn	1ĐCV3	0,32
5b	1Đ5b	Limon	1ĐCV3	0,32
5c	1Đ5c	Sét	1ĐCV3	0,32
6	1Đ6	CEC	1ĐCV3	0,4
7	1Đ7	N tổng số	1ĐCV3	0,75
8	1Đ8	P2O5 tổng số	1ĐCV3	0,75
9	1Đ9	K2O tổng số	1ĐCV3	0,75
10	1Đ10	Lưu huỳnh tổng số	1ĐCV3	0,45
11	1Đ11	Tổng muối tan	1ĐCV3	0,4
12	1Đ12	Vi sinh vật		

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
12a	1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	1ĐCV3	0,5
12b	1Đ12b	Tổng số nấm men	1ĐCV3	0,4
2c	1Đ12c	Tổng số nấm mốc	1KS3	0,40
12d	1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn	1KS3	0,50

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 04

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		2.820	
2	Bàn làm việc	Cái	96		10.151	
3	Ghế tựa	Cái			10.151	
4	Chuột máy tính	Cái	60		10.151	
5	Máy tính casio	Cái	60		846	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60	10KVA	2.820	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		8.460	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,0 Kw	654	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5 Kw	940	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1 Kw	1410	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04 Kw	2.820	
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	35	
13	Bút trình chiếu	Cái	60	Pin khô	35	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	6			496
15	Quần áo mưa	Cái	12			248
16	Ba lô	Cái	24			496
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			496
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			38

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 04 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	12,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	36,80	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	

b) Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	3	1,5	1	1,5	0,75	0,5
2	Ba lô	Cái	24	3	1,5	1,5	1,5	0,75	0,5
3	Quần áo mưa	Bộ	12	1,5	0,75	0,5	0,75	0,38	0,25
4	Bộ dụng cụ đào đất	Bộ	24	0,75	0,38	0,25			
5	Khoan lấy mẫu đất	Cái	24				0,38	0,19	0,13
6	Dụng cụ so màu đất (Munsell)	Quyển	24	0,75	0,38	0,25	0,38	0,19	0,13
7	Ổng đựng dung trọng đất	Ổng	24	1	1		1	1	
8	Bộ đóng dung trọng đất (thanh và búa đóng)	Bộ	24	0,1	0,1		0,1	0,1	
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
11	Mũ cứng	Cái	12	4	2	2	2	1	1
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	2	1	1	1	0,5	0,5
13	Giày bảo hộ	Đôi	6	4	2	2	2	1	1
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và định vị	Cục		0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125
15	Thước đo phẫu diện	Cái	6	1	0,5		0,5	0,25	

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 06

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu))
1Đ1	Dung trọng				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu))
3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,16
4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,16
5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16
6	Đĩa phôi mẫu	Cái	12		0,16
7	Áo blu	Cái	12		0,4
8	Dép xốp	Đôi	6		0,8
9	Găng tay	Hộp	0,3		0,01
10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,06
12	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,06
13	Bàn làm việc	Cái	96		0,24
14	Ghế tựa	Cái	96		0,24
15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,04
16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,04
17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,015
19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,24
1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
1Đ3	pHKL				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,24
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,24
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,24
4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,24
5	Đĩa phôi mẫu	Cái	12		0,24
6	Áo blu	Cái	12		0,4
7	Dép xốp	Đôi	6		0,8
8	Găng tay	Hộp	0,3		0,01
9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,1
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
12	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
13	Ghế tựa	Cái	96		0,4
14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,28
3	Đĩa phôi mẫu	Cái	12		0,28
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
10	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
18	Áo blu	Cái	12		0,4
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
22	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
23	Ghế tựa	Cái	96		0,4
24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
1Đ5	Thành phần cơ giới				
1Đ5a	Cát, cát mịn				
1	Cốc nhựa	Cái	36		0,16
2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,16
3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,16
4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,16
5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,16
6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,16
7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,16
8	Áo blu	Cái	12		0,4
9	Dép xốp	Đôi	6		0,8
10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,08
13	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
14	Bàn làm việc	Cái	96		0,32
15	Ghế tựa	Cái	96		0,32
16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,053
17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,053
18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,02
20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,32
1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
1Đ6	CEC				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,36

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu))
2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,36
3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,36
4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,36
5	Micropipet 1ml	Cái	12		0,36
6	Pipet 5ml	Cái	12		0,36
7	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,36
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,36
9	Bình tia	Cái	36		0,36
10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,36
11	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,36
12	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,36
13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,36
14	Áo blu	Cái	12		0,4
15	Dép xốp	Đôi	6		0,8
16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,2
19	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,08
20	Bàn làm việc	Cái	96		0,8
21	Ghế tựa	Cái	96		0,8
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,8
1Đ7	N tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,7
2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,7
3	Pipet 5ml	Cái	12		0,7
4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,7
5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,7
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,7
7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,7
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,7
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,7
10	Đèn D2	Cái	24		0,7
11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,7
12	Cuvet 1cm	Cái	12		0,7
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,7
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,7
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,7
16	Áo blu	Cái	12		0,4
17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu))
21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
25	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
26	Ghế tựa	Cái	96		0,4
1Đ8	P2O5 tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
2	Bình tam giác	Cái	12		0,28
3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
4	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
8	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,28
11	Bình tia	Cái	36		0,28
12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
15	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
16	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
18	Áo blu	Cái	12		0,4
19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,057
22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,057
23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
26	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
27	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
28	Ghế tựa	Cái	96		0,4
1Đ9	K2O tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
2	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,28
3	Bình tam giác	Cái	12		0,28
4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Pipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,28
7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,28
8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,28
9	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
10	Cốc nhựa	Cái	36		0,28

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu))
11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,28
12	Bình tia	Cái	36		0,28
13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,28
14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,28
15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,28
16	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
17	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
19	Áo blu	Cái	12		0,4
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
29	Ghế tựa	Cái	96		0,4
1Đ10	Lưu huỳnh tổng số				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,28
2	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,28
3	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,28
4	Pipet 10ml	Cái	12		0,28
5	Micropipet 5ml	Cái	12		0,28
6	Đầu cone 5ml	Cái	1		0,28
7	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,28
8	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,28
9	Cốc nhựa	Cái	36		0,28
10	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,28
11	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,28
12	Bình tia	Cái	36		0,28
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,28
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,28
15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,28
16	Áo blu	Cái	12		0,4
17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,4
24	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,1
25	Bàn làm việc	Cái	96		0,4
26	Ghế tựa	Cái	96		0,4

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu))
1Đ11	Tổng muối tan				Như 1Đ9
1Đ12	Vi sinh vật				
1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí				
1	Áo blu	Cái	12		0,6
2	Găng tay	Hộp	0,3		0,6
3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,6
4	Ống ependof 1ml	Cái	1		0,6
5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,6
6	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
7	Ống đong 100ml	Cái	12		0,6
8	Ống đong 250ml	Cái	12		0,6
9	Ống đong 500ml	Cái	12		0,6
10	Ống đong 1000ml	Cái	12		0,6
11	Cốc thủy tinh 50 ml	Cái	12		0,6
12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,6
13	Đĩa petri	Cái	12		0,6
14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,6
15	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,6
17	Đèn cồn	Cái	12		0,6
18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
21	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
1Đ12b	Tổng số nấm men				Như 1Đ12a
1Đ12c	Tổng số nấm mốc				Như 1Đ12a
1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ12a

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (*không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện; phân tích mẫu đất*)

Bảng số 07

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2	2
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	6	2
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	2	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Giấy A4	Gram	20	5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Sổ công tác	Quyển	30	30
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	
15	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		132

Cơ cấu định mức vật liệu tại Bảng số 07 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	7,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	12,00	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai, bản đồ nông hóa thổ nhưỡng	16,8	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	23,54	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	21,99	

b) Định mức vật liệu điều tra phẫu diện đất

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1	1		1	1	
2	Túi PE (zipper)	Cái	3	2		3	2	
3	Túi Zipper bạc	Cái	3	2		3	2	

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 09

Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1Đ1	Dung trọng		
1	Bao đựng mẫu	Cái	1
2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01

Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1Đ2	Tỷ trọng		Như 1Đ1
1Đ3	pHKCl		
1	KCl	Gram	4
2	Bao đựng mẫu	Cái	1
3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số		
1	K ₂ Cr ₂ O ₇	Gram	13
2	H ₂ SO ₄	ml	12,5
3	FeSO ₄ (NH ₄) ₂ SO ₄ .H ₂ O	Gram	24,5
4	C ₁₂ H ₇ N ₂ .H ₂ O	Gram	0,4
5	H ₃ PO ₄	ml	25
6	Diphenylamin	Gram	1
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Bao đựng mẫu	Cái	1
9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,1
10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ5	Thành phần cơ giới		
1Đ5a	Cát, cát mịn		
1	(NaPO ₃) ₆	Gram	0,5
2	Na ₂ CO ₃	Gram	0,5
3	Bao đựng mẫu	Cái	1
4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,3
5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ5b	Limon		Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét		Như 1Đ5a
1Đ6	CEC		
1	CH ₃ COOH	Gram	9,65
2	NH ₄ OH	Gram	19
3	Etanol	ml	25
4	KCl	Gram	12,5
5	HCl	ml	12,5
6	H ₃ BO ₃	Gram	5
7	NaOH	Gram	5
8	H ₂ SO ₄ tiêu chuẩn	ml	12,5
9	Bromocresol xanh	Gram	0,2
10	Metyl đỏ	Gram	0,2
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
12	Màng lọc	Cái	0,5
13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,01
1Đ7	N tổng số		
1	NaOH	Gram	2
2	H ₃ BO ₃	ml	0,2
3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,5
4	KNO ₃	Gram	0,6
5	Glyxin	Gram	0,5
6	Na ₂ C ₇ H ₅ NaO ₃	ml	0,5

Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
7	K ₂ SO ₄	Gram	2
8	HCl	ml	1
9	H ₂ SO ₄	ml	10
10	Hợp kim Devarda	Gram	0,2
11	Cồn lau dụng cụ	ml	10
12	Giấy lọc	Hộp	0,05
13	Giấy lau	Hộp	0,01
14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
1Đ8	P ₂ O ₅ tổng số		
1	H ₂ SO ₄	ml	0,8
2	Phenolphthalein	Gram	0,2
3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,2
4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gram	0,6
5	NaOH	Gram	0,5
6	Kali antimonatrat	Gram	0,4
7	Axit Ascorbic	Gram	0,3
8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,5
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,05
11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,01
12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
1Đ9	K ₂ O tổng số		
1	HF	ml	0,8
2	HClO ₄	ml	0,4
3	HCl	ml	0,4
4	Dung dịch chuẩn K	ml	10
5	CsCl	Gram	0,4
6	Al(NO ₃) ₃	Gram	0,5
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,05
9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,01
10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
1Đ10	Lưu huỳnh tổng số		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	0,6
2	Methyl da cam	Gram	0,5
3	HCl	ml	0,2
4	CH ₃ COOH	ml	0,4
5	BaCl ₂	Gram	1
6	Na ₂ SO ₄	Gram	0,3
7	Giấy lọc	Hộp	0,05
8	Cồn lau dụng cụ	ml	10
9	Bao đựng mẫu	Cái	1
10	Giấy lau	Hộp	0,01
11	Sổ công tác	Cuốn	0,005
1Đ11	Tổng muối tan		Như 1Đ8
1Đ12	Vi sinh vật		
1Đ12a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí		

Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Môi trường PCA	Gram	9
2	Nước cất	Lít	1
3	Cồn	Lít	0,1
4	Bông không thấm nước	Gram	20
1Đ12b	Tổng số nấm men		
1	Môi trường DRBC	Gram	8
2	Sodium clorua	Gram	1,7
3	Nước cất	Lít	1
4	Cồn	Lít	0,1
5	Bông không thấm nước	Gram	20
6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
1Đ12c	Tổng số nấm mốc		
1	Môi trường DRBC	Gram	8
2	Sodium clorua	Gram	1,7
3	Nước cất	Lít	1
4	Cồn	Lít	0,1
5	Bông không thấm nước	Gram	20
6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
1Đ12d	Tổng số xạ khuẩn		
1	Tinh bột tan	Gram	10
2	Dipotassium photphat	Gram	0,25
3	Magie sunphat	Gram	0,25
4	Potassium nitrate	Gram	0,5
5	Sodium clorua	Gram	1,95
6	Sắt sunphat	Gram	0,005
7	Thạch bột	Gram	7,5
8	Nước cất	Lít	1
9	NaOH	Gram	1
10	Cồn	Lít	0,1
11	Bông không thấm nước	Gram	20
12	Giấy đo pH	Hộp	0,005
13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,02

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không gồm nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng số 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	25.030	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy	Kwh	23.952	

	móc thiết bị			
--	--------------	--	--	--

b) Phân tích mẫu đất

Bảng số 11

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất		
1.1	Dung trọng	Kwh	0,35
1.2	Tỷ trọng	Kwh	0,35
1.3	pHKCl	Kwh	0,579
1.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	0,578
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	Cát, cát mịn	Kwh	0,472
1.5b	Limon	Kwh	0,472
1.5c	Sét	Kwh	0,472
1.6	CEC	Kwh	1,156
1.7	N tổng số	Kwh	0,578
1.8	P2O5 tổng số	Kwh	0,578
1.9	K2O tổng số	Kwh	0,578
1.10	Lưu huỳnh tổng số	Kwh	0,578
1.11	Tổng muối tan	Kwh	0,578
2	Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất		
2.1	Dung trọng	Kwh	2,76
2.2	Tỷ trọng	Kwh	2,76
2.3	pHKCl	Kwh	16,29
2.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	10,84
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	Cát, cát mịn	Kwh	7,97
2.5b	Limon	Kwh	7,97
2.5c	Sét	Kwh	7,97
2.6	CEC	Kwh	33,24
2.7	N tổng số	Kwh	10,49
2.8	P2O5 tổng số	Kwh	10,49
2.9	K2O tổng số	Kwh	12,68
2.10	Lưu huỳnh tổng số	Kwh	8,78
2.11	Tổng muối tan	Kwh	8,78

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (*không gồm nội dung điều tra phẫu diện đất*)

b. Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)
-----	---------------------	-------------	--------------------------

			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		7.000

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng số 12 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số		100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa		69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa		30,47

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (*không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng số 13

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tính)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	60	8.961	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	60		198
3	Máy scan A4	Cái	0,4	60	20	
4	Máy in A3	Cái	0,5	60	10	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	40	
6	Máy in A4	Cái	0,35	60	30	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	25	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	15	
9	Máy phun tô	Cái	1,5	96	239	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	96	950	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	60	1.094	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		40
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		40

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 14 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	9,12	69,53
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	14,55	30,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	17	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	43,8	
5	Phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	13,54	

6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,99	
---	---	------	--

b) Điều tra phẫu diện đất

Bảng số 14

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,3	0,152	0,1	0,152	0,1	0,048
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 15

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	Dung trọng				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,24
2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,24
3	Cân phân tích	Cái	96	0,6	0,24
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,04
1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
1Đ3	pHKCl				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,4
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,4
3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,4
4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,4
5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,4
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,07
1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,28
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,1
7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ5	Thành phần cơ giới				
1Đ5a	Cát, cát mịn				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,32
2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,32
3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,32
4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,32
5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,05
1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
1Đ6	CEC				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,8
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,8
3	Thiết bị lọc	Bộ	120	0,18	0,8
4	Thiết bị chưng cất	Bộ	120	1,2	0,8
5	Cân phân tích	Cái	96	0,6	0,8
6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,13
1Đ7	N tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,2
5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
6	Máy cất Nitơ	Bộ	120	0,2	0,4
7	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ8	P2O5 tổng số				Như 1Đ7
1Đ9	K2O tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
7	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ10	Lưu huỳnh tổng số				
1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
2	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,2
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,34
6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
7	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,1
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Cái	120	0,18	0,2
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ11	Tổng muối tan				Như 1Đ7
1Đ12	Vì sinh vật				

Điều 6. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất

Nội dung công việc điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện theo quy định từ Điều 17 đến Điều 24 Thông tư số 47/VBHN-BNNMT.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 16

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	1. Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1.1	<i>Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất</i>			
1.1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3 (3ĐCV3)	30	40
1.1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất			
a	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3 (3ĐCV3)	35	60
b	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3 (3ĐCV3)	35	60
c	c. Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất	Nhóm 3 (3ĐCV3)	155	235

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp			
1.1.3	1.1.3 Khảo sát sơ bộ tại thực địa			
a	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3 (3ĐCV3)	9	36
b	b. Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3 (3ĐCV3)	12	22
c	c. Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3 (3ĐCV3)	10	
2	<i>Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập</i>			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4 (4ĐCV3)	44	
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4 (4ĐCV3)	40	
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2 (2ĐCV3)	18	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa			
1	<i>Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa</i>			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4 (4ĐCV3)	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2 (2ĐCV3)	18	
1.1.3	Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2 (2ĐCV3)	24	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 2 (2ĐCV3)	77	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái	Nhóm 2	62	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoanh đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin đã tạo lập	(2ĐCV3)		
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 2 (2ĐCV3)	62	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa vào lớp thông tin khoanh đất điều tra;	Nhóm 2 (2ĐCV3)	30	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.	Nhóm 2 (2ĐCV3)	25	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2 (2ĐCV3)	42	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Nhóm 2 (2ĐCV3)	30	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2 (2ĐCV3)	50	
2	<i>Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm công điều tra các loại hình thoái hóa)</i>			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4 (4ĐCV3)	20	35
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa: vị trí các điểm điều tra này trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện	Nhóm 4 (4ĐCV3)		15
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm (4ĐCV3)	55	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2 (2ĐCV3)	40	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp			
1	<i>Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra</i>			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh	Nhóm 4 (4ĐCV3)	20	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	điều tra và bảng cơ sở dữ liệu điều tra			
1.2	Lựa chọn kết quả phân tích	Nhóm 1 (1ĐCV3)	20	
2	<i>Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất</i>	Nhóm 2 (2ĐCV3)		
2.1	Xác định và phân cấp bộ tiêu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 3 (3ĐCV3)	4	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hoá học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất		70	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị xói mòn; đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; đất bị kết von, đá ong hóa theo chỉ tiêu phân cấp		85	
3	<i>Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp</i>	Nhóm 2 (2ĐCV3)	50	
Bước 4	<i>Xây dựng bản đồ thoái hóa đất</i>			
1	<i>Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất</i>	Nhóm 2 (2ĐCV3)	70	
2	<i>Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề</i>	Nhóm 2 (2ĐCV3)	125	
3	<i>Xây dựng lớp thông tin loại đất</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)		
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất		7	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3 (3ĐCV3)	56	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất		63	
4	<i>Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin</i>		192	
5	<i>Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)	155	
6	<i>Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)	145	
7	<i>Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)	140	
8	<i>Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)	135	
9	<i>Xây dựng bản đồ bị mặn hóa</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)	60	
10	<i>Xây dựng bản đồ bị phèn hóa</i>	Nhóm 3	60	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
		(3ĐCV3)		
11	<i>Xây dựng bản đồ thoái hóa đất</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)	210	
12	<i>Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần xử lý, cải tạo và phục hồi</i>	Nhóm 3 (3ĐCV3)	147	
13	<i>Xây dựng dữ liệu thoái hóa đất</i>			
13.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		75	
13.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan		10	
14	<i>Cập nhật dữ liệu thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai</i>		22	
Bước 5	5. Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất			
1	<i>Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất</i>			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2 (2ĐCV3)	45	
1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	30	
1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	100	
1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	50	
2	<i>Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất</i>			
2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ trước theo loại hình thoái hóa và loại đất		54	
2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất		54	
2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước		50	
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất		62	
3	<i>Đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất</i>	Nhóm 2 (1ĐCV4, 1ĐCV6)	95	
4	<i>Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất</i>	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	40	

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Định biên	Định mức (công nhóm /tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1	<i>Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo</i>	Nhóm 2 (1ĐCV4, 1ĐCV6)	30	
2	<i>Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất</i>	Nhóm 3 (1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCV2)	50	
3	<i>Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ</i>	Nhóm 2 (1ĐCV3, 1ĐCVC2)	20	

b) Điều tra các loại hình thoái hóa

Bảng số 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	0,15	0,25
2	Xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	0,02	0,04
3	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3	0,02	0,05

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		2.166	
2	Bàn làm việc	Cái	96		7.798	
3	Ghế tựa	Cái	96		7.798	
4	Chuột máy tính	Cái	60		7.798	
5	Máy tính Casio	Cái	60		1.300	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		2.166	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		6.498	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	433	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	722	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	1.083	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	2.166	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			1.558
15	Quần áo mưa	Bộ	12			467
16	Ba lô	Cái	24			779
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			390
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			50

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 18 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,12	86,53
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	14,72	13,47
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	3,77	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	55,06	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	14,32	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,01	

b) Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 19

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		1.248
2	Ba lô	Cái	24		874
3	Mũ cứng	Cái	12		1.248

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Ô che mưa che nắng	Cái	12		624
5	Giày bảo hộ	Đôi	6		1.248
6	Quần áo mưa	Bộ	12		374
7	Bình đựng nước uống	Cái	36		1.248
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		312
9	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị, máy đo pH	Cục	6		7.488

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 20

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2	2
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	2	2
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	2	
6	Mực phôi tô	Hộp	2	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	5	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	3	
9	Giấy A3	Gram	1	2
10	Giấy A4	Gram	26	6
11	Giấy in A0	Cuộn	5	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Sổ công tác	Cái		30
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	
15	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		200

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 20 theo các nội dung việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	11,79	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	19,02	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	6,51	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	44,33	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề	16,13	

	xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất		
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

3. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 21

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tính)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	18.009	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	15.181	

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất)

Bảng số 22

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức(ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	2.732	
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		1.047
3	Máy scan A4	Cái	60	0,4	10	
4	Máy in A3	Cái	60	0,5	10	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	43	
6	Máy in A4	Cái	60	0,35	5	
7	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	24	
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	10	
9	Máy phun tô	Cái	96	1,5	28	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	722	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,035	1.167	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			40
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		40

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 22 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Tổng số		100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	9,14	81,52
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	11,72	18,48
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,16	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	56,33	

5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	15,43	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	2,22	

b) Điều tra các loại hình thoái hóa đất

Bảng số 23

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/ điểm điều tra)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			0,34
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		0,34
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		0,13
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			0,06

Điều 7. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất

Nội dung công việc điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 32 Thông tư số 47/VBHN-BNNMT.

1. Định mức lao động

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (*không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng số 24

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra			
1.1.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	33	63
1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;	Nhóm 3ĐCV3	33	63
1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và	Nhóm 3ĐCV3	155	235

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghệp	Ngoại nghệp
	tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.			
1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (nếu có) gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3	25	45
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm là khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	18	33
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	5	13
1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa để xác định hướng tuyến điều tra			
1.3.1	Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác đối với điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh	Nhóm 3ĐCV3	6	24
1.3.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	10	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 2ĐCV3	45	0
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu,	Nhóm	25	0

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	bản đồ có thể sử dụng	2ĐCV3		
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	20	0
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 2ĐCV3	15	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	18	
1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	25	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: gồm chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về loại đất đơn vị hành chính cấp xã; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 2ĐCV3	115	
1.1.4.1	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra xác định vị trí điểm điều tra xây dựng sơ đồ mạng lưới điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 2ĐCV3	62	
1.1.4.2	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn cấp tỉnh	Nhóm 2ĐCV3	25	
1.1.5	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	30	
1.1.6	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.	Nhóm 2ĐCV3	15	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	35	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 2ĐCV3	15	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	50	
2	Điều tra lấy mẫu tại thực địa			
2.1	Khoanh vùng, xác định và chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo các tác nhân gây ảnh hưởng đến đất từ lượng phân bón vô cơ, hóa chất BVTN, thức ăn và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản hoặc nguồn nước tưới bijh ô	Nhóm 4ĐCV3		90

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
	nhiệm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị			
2.1.1	Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 4ĐCV3		40
2.1.2	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập	Nhóm 4ĐCV3	80	
2.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	60	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, phiếu lấy mẫu đất, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	25	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 4ĐCV3	25	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	6	
2.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2ĐCV3	45	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.	Nhóm 2ĐCV3	62	
Bước 4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 2ĐCV3	65	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	17	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3	6	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin thuộc tính vào lớp thông tin về loại đất	Nhóm 3ĐCV3	54	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	72	
5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3ĐCV3	153	
5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	Nhóm 1ĐCV3	6	
5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	24	
6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	36	
7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3		
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	65	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	9	
8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	13	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 2ĐCV3	62	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	120	
2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	180	
3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	55	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	30	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra,	Nhóm	50	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	đánh giá ô nhiễm đất	1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2		
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	18	

Ghi chú:

Trường hợp điều tra, đánh giá ô nhiễm đất đồng thời với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai thì không tính định mức tại điểm 1.1 bước 1; tiết 1.1.1, điểm 1.1 bước 2; điểm 3.1 bước 4. Các nội dung còn lại được tính bằng 100% mức quy định tại Bảng 24

b) Điều tra lấy mẫu đất (*Lấy mẫu đất; chụp cảnh quan khu vực lấy mẫu đất, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói; bảo quản mẫu đất*)

- Định biên: công nhóm 4 (3ĐCV3, 1LX4);

- Định mức: 0,25 công nhóm/mẫu đất.

c) Phân tích mẫu đất

Bảng số 25

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,45
2	1Đ2	Cd	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,45
3	1Đ3	Cu	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
4	1Đ4	Zn	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
5	1Đ5	Cr	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
6	1Đ6	Ni	Nhóm 1 (1ĐCV2)	0,7
7	1Đ7	As	Nhóm 1 (1ĐCV3)	0,85
8	1Đ8	Hg	Nhóm 1 (1ĐCV3)	0,85

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (*không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng số 26

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	918	
2	Bàn làm việc	Cái	96	-	3.305	
3	Ghế tựa	Cái	96	-	3.305	
4	Chuột máy tính	Cái	60	-	2.755	
5	Máy tính casio	Cái	60	-	551	
6	Ôn áp dùng chung	Cái	60	-	918	

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/tính)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	-	2.755	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	184	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	2	918	
10	Quạt trần	Cái	60	0	459	
11	Đèn neon	Bộ	36	0	918	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		8	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		8	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	-		33
15	Quần áo mưa	Bộ	12	-		33
16	Ba lô	Cái	24	-		33
17	Bình đựng nước uống	Cái	36	-		33
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	-		33
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	-		33

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng số 26 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	20,97	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	31,60	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	7,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	23,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	12,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	3,73	

b. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo khu vực điều tra (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng số 27

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	-	66	
2	Bàn làm việc	Cái	96	-	238	
3	Ghế tựa	Cái	96	-	238	
4	Chuột máy tính	Cái	60	-	199	
5	Máy tính casio	Cái	60	-	40	
6	Ôn áp dùng chung	Cái	60	-	66	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	-	199	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	13	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	66	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	33	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	66	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	-		10
15	Quần áo mưa	Bộ	12	-		10
16	Ba lô	Cái	24	-		10
17	Bình đựng nước uống	Cái	36	-		10
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	-		10
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	-		10

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng 27 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	21,16	100
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	78,84	

c) Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 28

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Ba lô	Cái	24		0,25
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,13
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,25
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,25
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25
7	Mũ cứng	Cái	12		0,25
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,25
9	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
10	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
11	Cân điện tử	Cái	60		0,25
12	Pin máy ảnh kỹ thuật số và	Cục	6		0,05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/ mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	máy định vị				

d) Phân tích mẫu đất

Bảng số 29

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chi tiêu)
1Đ1	Pb				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
5	Bình tia	Cái	36		0,6
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6
16	Áo blu	Cái	12		0,6
17	Đèn D2	Cái	24		0,6
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
1Đ2	Cd				Như 1Đ1
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
5	Bình tia	Cái	36		0,6

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6
16	Áo blu	Cái	12		0,6
17	Đèn D2	Cái	24		0,6
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
1Đ3	Cu				Như 1Đ1
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
5	Bình tia	Cái	36		0,6
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6
16	Áo blu	Cái	12		0,6
17	Đèn D2	Cái	24		0,6
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút âm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
1Đ4	Zn				Như 1Đ1
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
5	Bình tia	Cái	36		0,6
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6
16	Áo blu	Cái	12		0,6
17	Đèn D2	Cái	24		0,6
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút âm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
1Đ5	Cr				Như 1Đ1
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
5	Bình tia	Cái	36		0,6

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6
16	Áo blu	Cái	12		0,6
17	Đèn D2	Cái	24		0,6
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
1Đ6	Ni				Như 1Đ1
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,6
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,6
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,6
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,6
5	Bình tia	Cái	36		0,6
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,6
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,6
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,6
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,6
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,6
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,6
12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,3
13	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,6
14	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,6
15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,6
16	Áo blu	Cái	12		0,6
17	Đèn D2	Cái	24		0,6
18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,6
19	Đèn EDL	Cái	24		0,6
20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,05
26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,6
27	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,6
28	Bàn làm việc	Cái	96		0,6
29	Ghế tựa	Cái	96		0,6
1D7	As				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,9
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,9
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,9
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,9
5	Bình tia	Cái	36		0,9
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,9
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,9
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,9
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,9
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,9
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,9
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,5
13	Đèn D2	Cái	24		0,5
14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,5
15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,5
16	Đèn EDL	Cái	24		0,5
17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,9
18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,9
19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,9
20	Áo blu	Cái	12		0,9
21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,24
29	Bàn làm việc	Cái	96		0,96
30	Ghế tựa	Cái	96		0,96
1D8	Hg				
1	Chai đựng hoá chất	Cái	12		0,9
2	Pipet 10ml	Cái	12		0,9
3	Micropipet 1ml	Cái	12		0,9
4	Đầu cone 1ml	Cái	1		0,9

Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
5	Bình tia	Cái	36		0,9
6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,9
7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,9
8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,9
9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,9
10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,9
11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,9
12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,35
13	Đèn D2	Cái	24		0,5
14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,5
15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,5
16	Đèn EDL	Cái	24		0,5
17	Bình nhựa 2 lít	Cái	36		0,9
18	Bình nhựa 5 lít	Cái	36		0,9
19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,9
20	Áo blu	Cái	12		0,9
21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,01
22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,01
23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,16
24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,16
25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,06
27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,96
28	Tủ đựng tài liệu	Cái	96		0,24
29	Bàn làm việc	Cái	96		0,96
30	Ghế tựa	Cái	96		0,96

3. Định mức tiêu hao vật liệu

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng số 30

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	7	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	21	
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	3	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng số 31 theo các nội dung công việc:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	16,97	86,12
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	27,60	13,88
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	11,61	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	19,60	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	16,49	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	7,73	

b. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất các khu vực điều tra (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng số 31

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	3	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	9	9
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	1	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng 32 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	21,16	100
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	78,84	

c) Điều tra lấy mẫu đất

Bảng số 32

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1
3	Túi Zipper bạc	Cái	1

d) Phân tích mẫu đất

Bảng số 33

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1Đ1	Pb		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	HNO ₃	ml	10
3	H ₂ O ₂	ml	10
4	NaOH	gam	10
5	NH ₄ NO ₃	gam	10
6	Bột Pd	gam	0,001
7	Cồn lau dụng cụ	ml	10
8	Giấy lọc	Hộp	0,06
9	Sổ công tác	Cuốn	0,005
10	Giấy lau	Hộp	0,01
11	Khí argon	Bình	0,002
1Đ2	Cd		Như 1Đ1
1Đ3	Cu		Như 1Đ1
1Đ4	Zn		Như 1Đ1
1Đ5	Cr		Như 1Đ1
1Đ6	Ni		Như 1Đ1
1Đ7	As		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H ₂ O ₂	ml	10
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ SO ₄	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KI	gam	2

Mã hiệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
7	NaOH	gam	10
8	NaBH ₄	gam	0,3
9	Cồn lau dụng cụ	ml	10
10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
11	Giấy lau	Hộp	0,01
12	Khí argon	Bình	0,002
13	Khí axetylen	Bình	0,002
1Đ8	Hg		
1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1
2	H ₂ O ₂	ml	10
3	HNO ₃	ml	10
4	H ₂ SO ₄	ml	2
5	HCl	ml	5
6	KMnO ₄	gam	1
7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1
8	NH ₄ OCl	gam	1
9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,5
10	Cồn lau dụng cụ	ml	10
11	Giấy lọc	Hộp	0,05
12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
13	Giấy lau	Hộp	0,01
14	Khí argon	Bình	0,002
15	Khí axetylen	Bình	0,002

4. Định mức tiêu hao năng lượng

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (không bao gồm các nội dung phân tích mẫu đất)

Bảng số 34

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	15.352	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	4.913	

b) Phân tích mẫu đất

Bảng số 35

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	Kwh	27,82	

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	Kwh	27,82	
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	Kwh	41,98	
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	Kwh	27,82	
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	Kwh	27,82	
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	Kwh	27,82	
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	Kwh	27,82	
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	Kwh	28,06	

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 36

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng xe	Lít		7,5

6. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh (*không bao gồm các nội dung điều tra, lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng số 37

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/ tỉnh)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	2.349	-
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	218	-
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	-	15
4	Máy scan A4	Cái	60	0,4	1	-
5	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	-
6	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1	-
7	Máy in A4	Cái	60	0,35	2	-
8	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	1	-
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	8	-
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	434	-
11	Máy phô tô	Cái	96	1,5	1	-
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		-	15
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	-	15

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng số 38 theo các nội dung:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa	36,77	100
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu tại thực địa	43,96	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	14,3	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	4,97	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất và giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	36,77	100
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	43,96	

b) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất các khu vực điều tra (không bao gồm các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng số 38

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Số lượng	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	1.007	-
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	93	-
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	-	7
4	Máy scan A4	Cái	60	0,4	1	-
5	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	-
6	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1	-
7	Máy in A4	Cái	60	0,35	1	-
8	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	1	-
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	4	-
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	4	-
11	Máy phôtô	Cái	96	1,5	1	-
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		-	7
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	-	7

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng 39 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	21,16	100
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	78,84	

c. Điều tra, lấy mẫu ô nhiễm đất

Bảng số 39

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn	Công	Định mức
-----	----------------------------	-------------	----------	------	----------

			(Tháng)	suất (Kw)	(tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,25
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,25
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,25
4	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,38

d) Phân tích mẫu đất

Bảng số 40

Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1Đ1	Pb				
1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,2
2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,03
6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ2	Cd				Như 1Đ1
1Đ3	Cu				Như 1Đ1
1Đ4	Zn				Như 1Đ1
1Đ5	Cr				Như 1Đ1
1Đ6	Ni				Như 1Đ1
1Đ7	As				
1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,2
2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,2
3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,28
4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,28
5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,03
6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,28
7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,1
8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,6
9	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,2
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
1Đ8	Hg				Như 1Đ7

